TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2017
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lương Ngọc Dũng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Tăng Tiến Sơn
2. Ông Nguyễn Thành Biên

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Hoàng Trần Trọng An - Thư ký Toà án của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 05 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2017/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 975/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh A, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 8 L, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Chị B, sinh năm 1993; địa chỉ: 202 X, Canada; tạm trú tại: Số 13 đường P, phường P, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/3/2017 và các bản tự khai, nguyên đơn anh A trình bày:

Anh và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 18/12/2015. Sau khi kết hôn, chị B trở về Canada sinh sống còn anh vẫn ở Việt Nam. Tháng 5/2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do sống xa nhau nên không tin tưởng lẫn nhau, một phần vì điều kiện chị B không thể bảo lãnh cho anh sang Canada và cũng không có ý định về Việt Nam sinh sống. Nay anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Về con chung, anh chị có 01 con chung là cháu P, sinh ngày 09/4/2016 hiện nay chị B đang nuôi dưỡng. Anh chị thoả thuận giao con chung cho chị B nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, về việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung anh chị tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn chị B trình bày:

Chị thống nhất với anh A về quá trình kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và con chung. Chị thừa nhận mâu thuẫn chủ yếu do chị không thể bảo lãnh cho anh A sang Canada và chị cũng không có ý định về Việt Nam sinh sống. Xác định vợ chồng không còn tình cảm, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị và anh A ly hôn với nhau. Về con chung, anh chị có 01 con chung là cháu P như anh A trình bày, hiện nay đang ở với chị. Anh chị thoả thuận chị sẽ nuôi dưỡng cháu cho đến khi trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết. Về tài sản chung anh chị không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do chị B đề nghị Toà án không hoà giải nên căn cứ khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên toà, anh A vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và đề nghị Toà án giải quyết. Chị B vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Anh A và chị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng ngày 18/12/2015. Căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị B hiện đang ở nước ngoài, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 40; điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị B vắng mặt tại phiên toà, có đơn xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt chị B.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của anh A:

- Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn, anh A và chị B chung sống được một thời gian ngắn thì chị B trở về Canada còn anh A ở Việt Nam. Chị B không bảo lãnh được cho anh A sang Canada, cũng không có ý định về Việt Nam. Tháng 5/2016 mâu thuẫn của anh chị ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, xa cách về mặt địa lý nên tình cảm không còn. Xét thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa anh A và chị B đã trầm trọng, không ai quan tâm tới ai, không có khả năng đoàn tụ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A.

- Về con chung, anh A và chị B có 01 con chung là cháu P, sinh ngày 09/4/2016. Xét thấy, cháu P còn nhỏ tuổi, hiện đang do chị B nuôi dưỡng. Để đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho cháu P, cần chấp nhận yêu cầu của anh A và chị B, giao cháu P cho chị B nuôi dưỡng.

Việc cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh A và chị B được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm b khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 40; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273; điểm d khoản 1 Điều 469; Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh A được ly hôn với chị B.

2. Về con chung: Giao cho chị B nuôi con chung là P, sinh ngày 09/4/2016 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung: Anh A và chị B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng theo biên lai số 0003830 ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Anh A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Chị B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Lương Ngọc Dũng